

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 8. Luận giải về sự phân tích việc ấn định và thay đổi vật dụng

8. Adhiṭṭhānavikappanavinicchaya-kathā

8. Lời giảng về sự phân xử việc quyết định và chia sẻ

44. Adhiṭṭhānavikappanesu pana – anujānāmi, bhikkhave, ticīvaram adhiṭṭhātum na vikappetum, vassikasāṭikam vassānam cātumāsam adhiṭṭhātum tato param vikappetum, nisīdanam adhiṭṭhātum na vikappetum, paccattharaṇam adhiṭṭhātum na vikappetum, kaṇḍuppaṭicchādiṃ yāva ābādhā adhiṭṭhātum tato param vikappetum, mukhapuñchanacoḷam adhiṭṭhātum na vikappetum, parikkhāracoḷam adhiṭṭhātum na vikappetu”nti (mahāva. 358) vacanato ticīvarādinīyāmeneva adhiṭṭhahitvā paribhuñjitukaāmena “imaṃ saṅghātiṃ adhiṭṭhāmī”tiādinā nāmaṃ vatvā adhiṭṭhātabbam. Vikappentena pana nāmaṃ aggahetvāva “imaṃ cīvaram tuyham vikappemī”ti vatvā vikappetabbam. Tattha (pārā. aṭṭha. 2.469) **ticīvaram** adhiṭṭhahantena rajitvā kappabindum datvā pamāṇayuttameva adhiṭṭhātabbam. Assa pamāṇam ukkaṭṭhaparicchadena sugatacīvarato ūnakam vaṭṭati, lāmakaparicchadena saṅghāṭiyā uttarāsaṅgassa ca dīghato muṭṭhipaṇcakam, tiriyaṃ muṭṭhittikam pamāṇam vaṭṭati. Antaravāsako dīghaso muṭṭhipaṇcako, tiriyaṃ dvihaṭṭhopi vaṭṭati. Pārupanenapi hi sakkā nābhiṃ paṭicchādetunti. Vuttappamāṇato pana atirekañca ūnakañca “parikkhāracoḷaka”nti adhiṭṭhātabbam.

44. Về việc quyết định và chia sẻ, (có lời dạy rằng): “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép quyết định ba y, không cho phép chia sẻ; cho phép quyết định y dùng trong mùa mưa trong suốt bốn tháng mùa mưa, sau đó thì chia sẻ; cho phép quyết định tấm lót ngồi, không cho phép chia sẻ; cho phép quyết định tấm trải nằm, không cho phép chia sẻ; cho phép quyết định y che ghề lở cho đến khi còn bệnh, sau đó thì chia sẻ; cho phép quyết định vải lau mặt, không cho phép chia sẻ; cho phép quyết định vải vật dụng, không cho phép chia sẻ.” (mahāva. 358) Do đó, vị Tỳ-khưu muốn sử dụng sau khi đã quyết định theo đúng quy định về ba y v.v... thì nên quyết định bằng cách nói lên tên gọi theo cách thức: “Tôi quyết định y tăng-già-lê này.” Còn trong khi chia sẻ, không cần nêu lên tên gọi mà nên chia sẻ bằng cách nói rằng: “Tôi chia sẻ y này cho thầy.” Ở đây (pārā. aṭṭha. 2.469), trong khi quyết định **ba y**, vị ấy nên quyết định y đúng kích thước sau khi đã nhuộm và đã điểm dấu. Kích thước của y, về giới hạn tối đa, thì nhỏ hơn y của đức Như Lai là được phép; về giới hạn tối thiểu, đối với y tăng-già-lê và y vai trái, chiều dài là năm nắm tay, chiều ngang là ba nắm tay là kích thước được phép. Y nội, chiều dài là năm nắm tay, còn chiều ngang dẫu là hai hắc tay cũng được phép. Bởi vì có thể che kín rốn bằng cách

choàng. Còn y có kích thước vượt hơn hay thiếu hơn so với kích thước đã được nói đến thì nên được quyết định là “vải vật dụng phụ tùng.”

Tattha yasmā “dve cīvarassa adhiṭṭhānā kāyena vā adhiṭṭheti, vācāya vā adhiṭṭheti”ti (pari. 322) vuttaṃ, tasmā purāṇasaṅghāṭiṃ “imaṃ saṅghāṭiṃ paccuddharāmī”ti paccuddharitvā navaṃ saṅghāṭiṃ hatthena gahetvā “imaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmī”ti cittaṇa ābhogaṃ katvā kāyavikāraṃ karontena kāyena adhiṭṭhātabbā. Idaṃ kāyena adhiṭṭhānaṃ, taṃ yena kenaci sarīravayavena aphasantassa na vaṭṭati. Vācāya adhiṭṭhāne pana vacībhedaṃ katvā vācāya adhiṭṭhātabbā. Tatra duvidhaṃ adhiṭṭhānaṃ – sace hatthapāse hoti, “imaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmī”ti vācā bhinditabbā. Atha antogabbhe vā uparipāsāde vā sāmantavihāre vā hoti, ṭhapitaṭṭhānaṃ sallakkhetvā “etaṃ saṅghāṭiṃ adhiṭṭhāmī”ti vācā bhinditabbā. Esa nayo uttarāsaṅge antaravāsake ca. Nāma mattameva hi viseso, tasmā sabbāni saṅghāṭiṃ uttarāsaṅgaṃ antaravāsakanti evaṃ attano nāmeneva adhiṭṭhātabbāni. Sace adhiṭṭhahitvā ṭhapitavattthehi saṅghāṭiādīni karoti, niṭṭhite rajane ca kappe ca “imaṃ paccuddharāmī”ti paccuddharitvā puna adhiṭṭhātabbāni. Adhiṭṭhitena pana saddhiṃ mahantatarameva dutiyapaṭṭaṃ vā khaṇḍaṃ vā sibbantaṃ puna adhiṭṭhātabbaṃ. Same vā khuddake vā adhiṭṭhānakiccaṃ natthi.

Ở đây, bởi vì đã được nói rằng: “Có hai cách quyết định y: quyết định bằng thân hoặc quyết định bằng lời nói.” (pari. 322), do đó, sau khi xả y tăng-già-lê cũ rằng: “Tôi xả y tăng-già-lê này,” vị ấy nên quyết định y tăng-già-lê mới bằng thân bằng cách tay cầm lấy y, tác ý trong tâm rằng: “Tôi quyết định y tăng-già-lê này,” rồi thực hiện một cử chỉ của thân. Đây là sự quyết định bằng thân, điều ấy không được phép đối với người không chạm đến bằng bất cứ bộ phận nào của cơ thể. Còn trong việc quyết định bằng lời nói, nên quyết định bằng lời nói sau khi đã thốt ra lời. Ở đó, việc quyết định có hai loại: nếu y ở trong tầm tay, nên thốt ra lời rằng: “Tôi quyết định y tăng-già-lê này.” Nếu y ở trong phòng trong, hay ở trên lầu, hay ở tu viện kế cận, sau khi ghi nhận nơi đã cất giữ, nên thốt ra lời rằng: “Tôi quyết định y tăng-già-lê kia.” Phương pháp này cũng áp dụng cho y vai trái và y nội. Chỉ có tên gọi là khác biệt. Do đó, tất cả nên được quyết định bằng chính tên của chúng như là y tăng-già-lê, y vai trái, y nội. Nếu vị ấy làm các y tăng-già-lê v.v... từ các tấm vải đã được quyết định và cất giữ, thì sau khi đã hoàn tất việc nhuộm và điểm dấu, nên xả rằng: “Tôi xả y này,” rồi quyết định lại. Còn người đang may thêm một miếng vá thứ hai hay một mảnh vải lớn hơn vào y đã được quyết định thì nên quyết định lại. Trong trường hợp (miếng vá) bằng hoặc nhỏ hơn thì không cần phải quyết định.

Ticīvaraṃ pana parikkhāraḷaṃ adhiṭṭhātumaṃ vaṭṭati, na vaṭṭatīti? Mahāpadumatthero kirāha “ticīvaraṃ ticīvarameva adhiṭṭhātabbaṃ, sace parikkhāraḷādhiṭṭhānaṃ labheyya, udositasikkhāpade parihāro niratthako bhavēyyā”ti. Evaṃ vutte kira avasesā bhikkhū āhaṃsu “parikkhāraḷampi bhagavatāva ‘adhiṭṭhātabba’nti vuttaṃ, tasmā vaṭṭatī”ti. **Mahāpaccariyampi** vuttaṃ “parikkhāraḷaṃ nāma pāṭekkaṃ nidhānamukhametaṃ. Ticīvaraṃ ‘parikkhāraḷa’nti adhiṭṭhahitvā paribhuñjitumaṃ vaṭṭati,

udositasikkhāpade (pārā. 471 ādayo) pana ticivaram adhiṭṭhahitvā pariharantassa parihāro vutto’’ti. Ubhatovibhaṅgabhāṇako puṇṇavālikavāsī mahātissattheropi kirāha “mayam pubbe mahātherānam assumhā ‘araññavāsino bhikkhū rukkhasusirādīsu cīvaram ṭhapetvā padhānam padahanatthāya gacchanti, sāmantavihāre dhammassavanatthāya gatānañca tesam sūriye utṭhite sāmaṇerā vā daharabhikkhū vā pattacīvaram gahetvā gacchanti, tasmā sukhaparibhogattham ticivaram parikkhāracoḷam adhiṭṭhātum vaṭṭatī’’ti. **Mahāpaccariyampi** vuttam “pubbe āraññikā bhikkhū abaddhasīmāya dupparihāranti ticivaram parikkhāracoḷameva adhiṭṭhahitvā paribhuñjimsū’’ti.

Ba y có được phép quyết định là vải vật dụng phụ tùng hay không? Nghe nói, trưởng lão Mahāpaduma đã nói rằng: “Ba y chỉ nên được quyết định là ba y. Nếu được phép quyết định là vải vật dụng phụ tùng, sự miễn trừ trong học giới Udosita sẽ trở nên vô nghĩa.” Khi được nói như vậy, nghe nói các Tỳ-khưu còn lại đã nói rằng: “Chính đức Thế Tôn cũng đã dạy rằng vải vật dụng phụ tùng ‘nên được quyết định,’ do đó là được phép.” Trong **sách Mahāpaccarī** cũng được nói rằng: “Vải vật dụng phụ tùng là một phương cách cất giữ riêng biệt. Được phép sử dụng ba y sau khi đã quyết định là ‘vải vật dụng phụ tùng.’ Tuy nhiên, trong học giới Udosita (pārā. 471 ādayo), sự miễn trừ đã được nói đến cho người mang theo ba y sau khi đã quyết định.” Nghe nói, trưởng lão Mahātissa, người ở Puṇṇavālika, một vị tụng đọc cả hai bộ Phân Tích, cũng đã nói rằng: “Trước đây, chúng tôi đã nghe từ các vị Đại Trưởng Lão rằng: ‘Các vị Tỳ-khưu trú trong rừng sau khi cất y trong hốc cây v.v... rồi đi thực hành pháp chủ đạo. Và khi các vị ấy đi đến tu viện kế cận để nghe pháp, lúc mặt trời mọc, các vị sa-di hay các vị Tỳ-khưu trẻ tuổi mang bình bát và y đi. Do đó, để được sử dụng thoải mái, được phép quyết định ba y là vải vật dụng phụ tùng.’” Trong **sách Mahāpaccarī** cũng được nói rằng: “Trước đây, các vị Tỳ-khưu ở trong rừng, vì khó giữ gìn trong một khu vực chưa kết giới, đã sử dụng ba y sau khi đã quyết định chúng là vải vật dụng phụ tùng.”

45.Vassikasāṭikā anarittappamāṇā nāmaṃ gahetvā vuttanayeneva cattāro vassike māse adhiṭṭhātabbā, tato param paccuddharitvā vikappetabbā. Vaṇṇabhedamattarattāpi cesā vaṭṭati, dve pana na vaṭṭanti. **Nisīdanam** vuttanayena adhiṭṭhātabbameva, tañca kho pamāṇayuttam ekameva, dve na vaṭṭanti. **Paccattharaṇampi** adhiṭṭhātabbameva, tam pana mahantampi vaṭṭati, ekampi vaṭṭati, bahūnipi vaṭṭanti, nīlampi pītakampi sadasampi pupphadasampīti sabbappakāram vaṭṭati. **Kaṇḍuppaṭicchādi** yāva ābādho atthi, tāva pamāṇikā adhiṭṭhātabbā. Ābādhe vūpasante paccuddharitvā vikappetabbā, ekāva vaṭṭati. **Mukhapuñchanacoḷam** adhiṭṭhātabbameva, yāva ekam dhovīyati, tāva aññaṃ paribhogatthāya icchitabbanti dvepi vaṭṭanti. Apare pana therā “nidhānamukhametaṃ, bahūnipi vaṭṭanti’’ti vadanti. **Parikkhāracoḷe** gaṇanā natthi, yattakam icchati, tattakam adhiṭṭhātabbameva. **Thavikāpi parissāvana** mpi vikappanūpagapacchimacīvarappamāṇam “parikkhāracoḷa’’nti adhiṭṭhātabbameva.

Tassa pamāṇaṃ dīghato dve vidatthiyo tiriyaṃ vidatthi, taṃ pana dīghato vaḍḍhakīhatthappamāṇaṃ, vitthārato tato upaḍḍhappamāṇaṃ hoti. Tatrāyaṃ pāḷi “anujānāmi, bhikkhave, āyāmena aṭṭhaṅgulaṃ sugataṅgulena caturaṅgulavitthataṃ pacchimaṃ cīvaraṃ vikappetu”nti (mahāva. 358). Bahūnipi ekato katvā “imāni cīvarāni parikkhāracolāni adhiṭṭhāmī”ti adhiṭṭhātumpi vaṭṭatiyeva.

Bhesajjanavakammamātāpituādīnaṃ atthāya ṭhapentena anadhiṭṭhitepi natthi āpatti. Mañcabhisi pīṭhabhisi bimbohanaṃ pāvāro kojavoti etesu pana senāsanaparikkhāratthāya dinnapaccattharaṇe ca adhiṭṭhānakiccaṃ natthiyeva.

45. Y dùng trong mùa mưa, có kích thước không dư thừa, nên được quyết định trong bốn tháng mùa mưa bằng cách nêu tên và theo phương pháp đã nói, sau đó nên được xả rồi chia sẻ. Y này, dầu chỉ được nhuộm với các màu khác nhau cũng được phép, nhưng hai y thì không được phép. **Tấm lót ngồi** chỉ nên được quyết định theo phương pháp đã nói, và chỉ một tấm có kích thước đúng, hai tấm thì không được phép. **Tấm trải nằm** cũng chỉ nên được quyết định, nhưng nó có thể lớn, có thể một tấm, có thể nhiều tấm, và có thể là màu xanh, màu vàng, có viền, có hoa văn, tất cả các loại đều được phép. **Y che ghế lở**, có kích thước đúng, nên được quyết định cho đến khi còn bệnh. Khi bệnh đã thuyên giảm, nên được xả rồi chia sẻ, chỉ một y là được phép. **Vải lau mặt** chỉ nên được quyết định, và bởi vì trong khi một tấm đang được giặt, người ta muốn dùng một tấm khác, nên hai tấm cũng được phép. Nhưng các vị trưởng lão khác nói rằng: “Đây là một phương cách cất giữ, nhiều tấm cũng được phép.” Đối với **vải vật dụng phụ tùng**, không có số lượng giới hạn, muốn bao nhiêu thì nên quyết định bấy nhiêu. **Túi** và **cái lọc nước** có kích thước bằng y nhỏ nhất được phép chia sẻ cũng chỉ nên được quyết định là “vải vật dụng phụ tùng.” Kích thước của nó là chiều dài hai gang tay, chiều ngang một gang tay. Tuy nhiên, nó có chiều dài bằng một hắc tay của thợ mộc, chiều rộng bằng một nửa số đó. Ở đó, có câu Pāḷi này: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép chia sẻ y nhỏ nhất có chiều dài tám ngón tay, chiều rộng bốn ngón tay theo ngón tay của Như Lai.” (mahāva. 358). Cũng được phép quyết định nhiều y cùng một lúc bằng cách nói: “Tôi quyết định những y này là vải vật dụng phụ tùng.” Người cất giữ (y) vì lợi ích của cha mẹ, vì công việc mới, vì thuốc men v.v... thì dầu không quyết định cũng không có tội. Nhưng đối với các vật này: nệm giường, nệm ghế, gối tựa, áo choàng, thảm len, và đối với tấm trải nằm được dâng cúng vì lợi ích làm vật dụng của sàng tọa thì không cần phải quyết định.

Sace pana (pārā. aṭṭha. 2.636-38) ñātakapavāritaṭṭhānato suttaṃ labhitvā ñātakapavāriteneva tantavāyena aññena vā mūlaṃ datvā cīvaraṃ vāyāpeti, vāyāpanapaccayā anāpatti. Dasāhātikkamanapaccayā pana āpattiṃ rakkhantena vikappanupagappamāṇamatte vīte tante ṭhitaṃyeva adhiṭṭhātabbaṃ. Dasāhātikkamena niṭṭhāpiyamānañhi nissaggiyaṃ bhaveyyāti. Ñātakādīhi tantaṃ āropāpetvā “tumahākaṃ, bhante, idaṃ cīvaraṃ gaṇheyyāthā”ti niyyātitepi ese va nayo.

Tuy nhiên (pārā. aṭṭha. 2.636-38), nếu vị ấy nhận được sợi từ nơi thân quen đã cho phép, rồi cho dệt thành y bởi chính người thợ dệt thân quen đã cho phép đó hoặc bởi người khác sau khi đã trả công, thì không có tội do nhân duyên cho dệt. Nhưng người giữ gìn khỏi tội do nhân duyên quá mười ngày thì nên quyết định ngay khi y còn trên khung dệt, lúc đã dệt được chừng kích thước của y được phép chia sẻ. Bởi vì nếu y được hoàn thành sau khi đã quá mười ngày thì sẽ thành vật phải xả bỏ. Phương pháp này cũng áp dụng trong trường hợp y được dâng sau khi đã được các người thân quen v.v... cho căng lên khung dệt với lời nói: “Thưa ngài, xin ngài hãy nhận lấy y này.”

Sace tantavāyo evaṃ payojito vā sayama dātukāmo vā hutvā “aham, bhante, tumhākaṃ cīvaram asukadivase nāma vāyitvā ṭhapessāmī”ti vadati, bhikkhu ca tena paricchinnavasato paṭṭhāya dasāham atikkāmeti, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Sace pana tantavāyo “aham tumhākaṃ cīvaram vāyitvā sāsanaṃ pesessāmī”ti vatvā tatheva karoti, tena pesitabhikkhu pana tassa bhikkhuno na āroceti, añño disvā vā sutvā vā “tumhākaṃ, bhante, cīvaram niṭṭhita”nti āroceti, etassa ārocanam na pamāṇam. Yadā pana tena pesitoyeva āroceti, tassa vacanam sutadivasato paṭṭhāya dasāham atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyaṃ.

Nếu người thợ dệt được yêu cầu như vậy hoặc tự mình muốn cúng dường, nói rằng: “Thưa ngài, vào ngày kia, con sẽ dệt xong và để dành y cho ngài,” và vị Tỳ-khưu để quá mười ngày kể từ ngày đã được người ấy ấn định, đó là tội Ưng Đối Trị phải xả bỏ. Nhưng nếu người thợ dệt nói: “Con sẽ dệt y cho ngài rồi sẽ nhắn tin,” và làm đúng như vậy, nhưng vị Tỳ-khưu được người ấy cử đi lại không báo cho vị Tỳ-khưu kia biết, một người khác thấy hoặc nghe rồi báo rằng: “Thưa ngài, y của ngài đã hoàn tất,” thì lời báo của người này không được kể là chuẩn. Nhưng khi chính người được cử đi báo, vị Tỳ-khưu để quá mười ngày kể từ ngày nghe lời của người ấy thì phạm tội Ưng Đối Trị phải xả bỏ.

Sace tantavāyo “aham tumhākaṃ cīvaram vāyitvā kassaci hatthe paṇiṇissāmī”ti vatvā tatheva karoti, cīvaram gahetvā gatabhikkhu pana attano pariveṇe ṭhapetvā tassa na āroceti, añño koci bhaṇati “api, bhante, adhunā ābhatam cīvaram sundara”nti. Kuhiṃ, āvuso, cīvaranti. Itthannāmassa hatthe pesitanti. Etassapi vacanam na pamāṇam. Yadā pana so bhikkhu cīvaram deti, laddhdivasato paṭṭhāya dasāham atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Sace pana vāyāpanamūlam adinnam hoti, yāva kākāṇikamattampi avasiṭṭham, tāva rakkhati.

Nếu người thợ dệt nói: “Con sẽ dệt y cho ngài rồi sẽ gửi qua tay ai đó,” và làm đúng như vậy, nhưng vị Tỳ-khưu nhận y mang về lại cất trong phòng riêng của mình mà không báo cho vị Tỳ-khưu kia, một người nào đó nói rằng: “Thưa ngài, y vừa được mang đến đẹp quá.” “Thưa hiền hữu, y ở đâu?” “Đã được gửi qua tay của người tên đó.” Lời của người này cũng không được kể là chuẩn. Nhưng khi vị Tỳ-khưu kia trao y, vị Tỳ-khưu để quá mười ngày kể từ ngày nhận được thì phạm tội Ưng Đối Trị phải xả bỏ. Nhưng nếu tiền công dệt chưa được trả, chừng nào còn thiếu dù chỉ bằng một đồng kākāṇika, thì (y) vẫn

được bảo vệ.

46. Adhiṭṭhitacīvaram (pārā. aṭṭha. 2.469) pana paribhuñjato katham adhiṭṭhānam vijahatīti ? Aññassa dānena acchinditvā gahaṇena vissāsaggāhena hīnāyāvattanena sikkhāpaccakkhānena kālakiriyāya liṅgaparivattanena paccuddharaṇena chiddabhāvenāti imehi navahi kāraṇehi vijahati. Tattha purimehi aṭṭhahi sabbacīvarāni adhiṭṭhānam vijahanti, chiddabhāvena pana ticīvarasseva sabbatṭhakathāsu adhiṭṭhānavijahanam vuttam, tañca nakhapitṭhippamāṇena chiddena. Tattha nakhapitṭhippamāṇam kaniṭṭhaṅgulinakhavasena veditabbam, chiddañca vinividdhachiddameva. Chiddassa hi abbhantare ekatantu cepi acchinno hoti, rakkhati. Tattha saṅghāṭiyā ca uttarāsaṅgassa ca dīghantato vidatthippamāṇassa, tiriyantato aṭṭhaṅgulappamāṇassa padesassa orato chiddam adhiṭṭhānam bhindati, antaravāsakassa pana dīghantato vidatthippamāṇasseva, tiriyantato caturaṅgulappamāṇassa padesassa orato chiddam adhiṭṭhānam bhindati, parato na bhindati, tasmā jāte chidde ticīvaram atirekacīvaratṭhāne tiṭṭhati, sūcikammaṃ katvā puna adhiṭṭhātabbam. Yo pana dubbalatṭhāne paṭhamam aggalam datvā pacchā dubbalatṭhānam chinditvā apaneti, adhiṭṭhānam na bhijjati. Maṇḍalaparivattanepi eseva nayo. Dupaṭṭassa ekasmim paṭale chidde vā jāte gaḷite vā adhiṭṭhānam na bhijjati, khuddakam cīvaram mahantam karoti, mahantam vā khuddakam karoti, adhiṭṭhānam na bhijjati. Ubho koṭiyo majjhe karonto sace paṭhamam chinditvā pacchā ghaṭeti, adhiṭṭhānam bhijjati. Atha ghaṭetvā chindati, na bhijjati. Rajakehi dhovāpetvā setam kārāpentassapi adhiṭṭhānam adhiṭṭhānamevāti. Ayaṃ tāva adhiṭṭhāne vinicchayo.

46. Đối với người sử dụng y đã được quyết định (pārā. aṭṭha. 2.469), sự quyết định bị mất đi như thế nào? Nó bị mất đi do chín nguyên nhân này: do cho người khác, do bị cướp lấy, do lấy với sự tin tưởng, do trở về đời sống thấp kém, do từ bỏ học giới, do qua đời, do thay đổi giới tính, do xả bỏ, và do bị thủng. Ở đó, do tám nguyên nhân đầu, sự quyết định của tất cả các y đều bị mất đi. Nhưng do bị thủng, trong tất cả các sách Chú Giải, chỉ có sự mất đi của sự quyết định đối với ba y được nói đến, và đó là do một lỗ thủng có kích thước bằng móng tay. Ở đây, kích thước bằng móng tay nên được hiểu theo móng của ngón tay út, và lỗ thủng phải là lỗ thủng xuyên qua. Bởi vì nếu bên trong lỗ thủng có dù chỉ một sợi chỉ không bị đứt, thì (sự quyết định) vẫn được bảo vệ. Ở đó, đối với y tăng-già-lê và y vai trái, một lỗ thủng ở bên trong khu vực có kích thước một gang tay từ mép dài và tám ngón tay từ mép ngang sẽ làm hỏng sự quyết định. Còn đối với y nội, một lỗ thủng ở bên trong khu vực có kích thước một gang tay từ mép dài và bốn ngón tay từ mép ngang sẽ làm hỏng sự quyết định, ở ngoài khu vực đó thì không làm hỏng. Do đó, khi có lỗ thủng, ba y ở trong tình trạng y dư, sau khi đã thực hiện việc may vá, nên được quyết định lại. Còn người nào trước tiên đặt một cái kẹp ở chỗ vải yếu, sau đó cắt bỏ và loại đi chỗ vải yếu, sự quyết định không bị hỏng. Trong việc thay đổi hình tròn (của y) cũng có cùng phương pháp này. Khi một trong hai lớp của y hai lớp bị thủng hoặc bị rách, sự quyết định không bị hỏng. Khi làm cho y nhỏ thành y lớn, hoặc y lớn thành y nhỏ, sự quyết định

không bị hỏng. Người làm cho hai đầu ở giữa, nếu trước tiên cắt rồi sau đó ghép lại, sự quyết định bị hỏng. Nếu ghép lại rồi mới cắt, thì không bị hỏng. Đối với người cho thợ giặt giặt và làm cho trắng, sự quyết định vẫn là đã được quyết định. Cho đến đây là sự phân xử về việc quyết định.

47.Vikappane pana dve vikappanā sammukhāvikappanā parammukhāvikappanā ca. Kathaṃ sammukhāvikappanā hoti? Cīvarānaṃ ekabahubhāvaṃ sannihitāsannihitabhāvañca ñatvā “imaṃ cīvara”nti vā “imāni cīvarāni”ti vā “etaṃ cīvara”nti vā “etāni cīvarāni”ti vā vatvā “tuyhaṃ vikappemi”ti vattabbaṃ, ayamekā sammukhāvikappanā. Ettāvatā nidhetuṃ vaṭṭati, paribhuñjituṃ pana vissajjetuṃ vā adhiṭṭhātuṃ vā na vaṭṭati. “Mayhaṃ santakaṃ, mayhaṃ santakāni paribhuñja vā vissajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karohī”ti evaṃ pana vutte paccuddhāro nāma hoti, tato pabhuti paribhogādayopi vaṭṭanti.

47.Về việc chia sẻ, có hai cách chia sẻ: chia sẻ trực tiếp và chia sẻ gián tiếp. Chia sẻ trực tiếp diễn ra như thế nào? Sau khi đã biết được số lượng một hay nhiều y, và sự có mặt hay không có mặt của chúng, nên nói rằng: “Tôi chia sẻ y này” hoặc “Tôi chia sẻ những y này” hoặc “Tôi chia sẻ y kia” hoặc “Tôi chia sẻ những y kia” rồi nói thêm: “cho thấy.” Đây là một cách chia sẻ trực tiếp. Chừng đó là được phép cất giữ, nhưng không được phép sử dụng, hoặc cho đi, hoặc quyết định. Nhưng khi được nói rằng: “Vật thuộc về tôi, các vật thuộc về tôi, thấy hãy sử dụng hoặc cho đi hoặc làm tùy theo nhân duyên,” thì đó được gọi là sự xả bỏ, kể từ đó, việc sử dụng v.v... cũng được phép.

Aparo nayo – tatheva cīvarānaṃ ekabahubhāvaṃ sannihitāsannihitabhāvañca ñatvā tasseva bhikkhuno santike “imaṃ cīvara”nti vā “imāni cīvarāni”ti vā “etaṃ cīvara”nti vā “etāni cīvarāni”ti vā vatvā pañcasu sahadhammikesu aññatarassa attanā abhirucitassa yassa kassaci nāmaṃ gahetvā “tissassa bhikkhuno vikappemi”ti vā “tissāya bhikkhuniyā, tissāya sikkhamānāya, tissassa sāmaṇerassa, tissāya sāmaṇeriyā vikappemi”ti vā vattabbaṃ, ayaṃ aparāpi sammukhāvikappanā. Ettāvatā nidhetuṃ vaṭṭati, paribhogādīsu pana ekampi na vaṭṭati. Tena pana bhikkhunā “tissassa bhikkhuno santakaṃ...pe... tissāya sāmaṇeriyā santakaṃ paribhuñja vā vissajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karohī”ti vutte paccuddhāro nāma hoti, tato pabhuti paribhogādayopi vaṭṭanti.

Một phương pháp khác – cũng như vậy, sau khi đã biết được số lượng một hay nhiều y, và sự có mặt hay không có mặt của chúng, ở gần chính vị Tỳ-khưu đó, nên nói rằng: “y này” hoặc “những y này” hoặc “y kia” hoặc “những y kia,” rồi nêu tên của bất kỳ ai trong năm vị đồng pháp mà mình ưa thích và nói rằng: “Tôi chia sẻ cho Tỳ-khưu Tissa,” hoặc “cho Tỳ-khưu-ni Tissā, cho cô ni tu tập sự Tissā, cho sa-di Tissa, cho sa-di-ni Tissā.” Đây cũng là một cách chia sẻ trực tiếp khác. Chừng đó là được phép cất giữ, nhưng trong việc sử dụng v.v... thì không có cách nào được phép cả. Nhưng khi vị Tỳ-khưu kia nói rằng: “Vật thuộc về Tỳ-khưu Tissa...pe... vật thuộc về sa-di-ni Tissā, thấy hãy sử dụng hoặc cho đi hoặc làm tùy theo nhân duyên,” thì đó được gọi là sự xả bỏ, kể từ đó, việc sử dụng v.v... cũng được

phép.

Katham parammukhāvikappanā hoti? Cīvarānaṃ tatheva ekabahubhāvaṃ sannihitāsannihitabhāvañca ñatvā “imaṃ cīvara”nti vā “imāni cīvarāni”ti vā “etaṃ cīvara”nti vā “etāni cīvarāni”ti vā vatvā “tuyhaṃ vikappanattāya dammi”ti vattabbaṃ. Tena vattabbo “ko te mitto vā sandiṭṭho vā”ti. Tato itarena purimanayeneva “tisso bhikkhū”ti vā...pe... “tissā sāmaṇeri”ti vā vattabbaṃ. Puna tena bhikkhunā “ahaṃ tissassa bhikkhuno dammi”ti vā...pe... “tissāya sāmaṇeriyā dammi”ti vā vattabbaṃ, ayaṃ parammukhāvikappanā. Ettāvatā nidhetuṃ vaṭṭati, paribhogādīsu pana ekampi na vaṭṭati. Tena pana bhikkhunā dutiyasammukhāvikappanāyaṃ vuttanayeneva “itthannāmaṃ santakaṃ paribhuñja vā vissajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karohi”ti vutte paccuddhāro nāma hoti, tato pabhuti paribhogādayopi vaṭṭanti.

Chia sẻ gián tiếp diễn ra như thế nào? Cũng như vậy, sau khi đã biết được số lượng một hay nhiều y, và sự có mặt hay không có mặt của chúng, nên nói rằng: “y này” hoặc “những y này” hoặc “y kia” hoặc “những y kia” rồi nói thêm: “Tôi xin trao cho thầy để chia sẻ.” Người được trao nên hỏi: “Ai là bạn bè hoặc người quen biết của thầy?” Sau đó, người kia nên nói theo phương pháp trước: “Tỳ-khưu Tissa” hoặc...pe... “sa-di-ni Tissā.” Rồi vị Tỳ-khưu kia nên nói rằng: “Tôi xin trao cho Tỳ-khưu Tissa” hoặc...pe... “Tôi xin trao cho sa-di-ni Tissā.” Đây là cách chia sẻ gián tiếp. Chừng đó là được phép cất giữ, nhưng trong việc sử dụng v.v... thì không có cách nào được phép cả. Nhưng khi vị Tỳ-khưu kia, theo phương pháp đã nói trong cách chia sẻ trực tiếp thứ hai, nói rằng: “Vật thuộc về người tên đó, thầy hãy sử dụng hoặc cho đi hoặc làm tùy theo nhân duyên,” thì đó được gọi là sự xả bỏ, kể từ đó, việc sử dụng v.v... cũng được phép.

Dvinnaṃ vikappanānaṃ kim nānākaraṇaṃ? Sammukhāvikappanāyaṃ sayamaṃ vikappetvā parena paccuddharāpeti, parammukhāvikappanāyaṃ pareneva vikappāpetvā pareneva paccuddharāpeti, idamettha nānākaraṇaṃ. Sace pana yassa vikappeti, so paññattikovidō na hoti, na jānāti paccuddharitū, taṃ cīvaraṃ gahetvā aññassa byattassa santikaṃ gantvā puna vikappetvā parena paccuddharāpetabbaṃ. Vikappitavikappanā nāmesā vaṭṭati. Evaṃ tāva cīvare adhiṭṭhānavikappanāyō veditabbo.

Sự khác biệt giữa hai cách chia sẻ là gì? Trong cách chia sẻ trực tiếp, vị ấy tự mình chia sẻ rồi nhờ người khác xả bỏ. Trong cách chia sẻ gián tiếp, vị ấy nhờ người khác chia sẻ rồi cũng nhờ người khác xả bỏ. Đây là sự khác biệt ở đây. Nhưng nếu người mà vị ấy chia sẻ cho không phải là người am tường về quy định, không biết cách xả bỏ, thì nên mang y đó đến gần một vị thông thạo khác, chia sẻ lại rồi nhờ người kia xả bỏ. Cách chia sẻ lại một vật đã được chia sẻ này là được phép. Cho đến đây, phương pháp quyết định và chia sẻ đối với y nên được hiểu như vậy.

48.Patte pana ayaṃ nayo – pattamaṃ adhiṭṭhahantena ukkaṭṭhamajjhimaṃkānaṃ aññataro pamāṇayuttova adhiṭṭhātabbo. Tassa pamāṇaṃ “aḍḍhāḥakodanaṃ

gaṇhātī''tiādinā (pārā. 602) nayena pāliyaṃ vuttaṃ. Tatrāyaṃ vinicchayo (pārā. aṭṭha. 2.602 ādayo) – anupahatapurāṇasālitaṇḍulānaṃ sukoṭṭitaparissuddhānaṃ dve magadhanāliyo gahetvā tehi taṇḍulehi anuttaṇḍulamakilinnamapiṇḍitaṃ suvisadaṃ kundamakuḷarāsisaḍisaṃ avassāvitodanaṃ pacitvā niravasesaṃ patte pakkhipitvā tassa odanassa catutthabhāgappamāṇo nātighano nātitanuko hatthahāriyo sabbasambhārasaṅkhato muggasūpo pakkhipitabbo, tato ālopassa ālopassa anurūpaṃ yāvacarimāloppahonakaṃ macchamaṃsādibyañjanaṃ pakkhipitabbaṃ, sappitelatakkarasakañjikādīni pana gaṇanūpagāni na honti. Tāni hi odanagatikāni honti, neva hāpetuṃ, na vaḍḍhetuṃ sakkonti. Evameva sabbampi pakkhittaṃ sace pattassa mukhavaṭṭiyā heṭṭhimarājisaṃsaṃ tiṭṭhati, suttena vā hīrena vā chindantassa suttassa vā hīrassa vā heṭṭhimantaṃ phusati, ayaṃ **ukkaṭṭho** nāma patto. Sace taṃ rājiṃ atikkamma thūpīkataṃ tiṭṭhati, ayaṃ **ukkaṭṭhomako** nāma patto. Sace taṃ rājiṃ na sampāpuṇāti antogadhameva hoti, ayaṃ **ukkaṭṭhukkaṭṭho** nāma patto.

48. Đối với bình bát, phương pháp là như vậy – người quyết định bình bát nên quyết định một bình bát có kích thước đúng, thuộc loại lớn, trung bình, hoặc nhỏ. Kích thước của nó đã được nói trong Pāli theo phương pháp: “chứa được nửa āḷhaka cơm” v.v... (pārā. 602). Ở đó, sự phân xử là như vậy (pārā. aṭṭha. 2.602 ādayo) – sau khi lấy hai nālikā Magadha gạo sālī cũ chưa bị hư, đã được giã kỹ và làm sạch, rồi dùng số gạo đó nấu thành cơm không quá nát, không vón cục, trong và sạch, giống như một đồng nụ hoa lài, không chắt nước, rồi đổ hết vào trong bát, nên đổ vào một phần súp đậu xanh được nấu với đầy đủ gia vị, không quá đặc, không quá lỏng, vừa tay, có lượng bằng một phần tư lượng cơm đó, sau đó nên đổ vào món ăn phụ như cá, thịt v.v... vừa đủ cho từng miếng ăn cho đến miếng ăn cuối cùng. Còn bơ lỏng, dầu, nước đường, cháo loãng v.v... thì không được tính vào. Bởi vì những thứ đó được xem như cơm, chúng không thể làm giảm bớt hay làm tăng thêm (dung lượng). Như vậy, nếu tất cả những thứ này sau khi được đổ vào mà ngang bằng với vành dưới của miệng bát, khi cắt bằng một sợi chỉ hay sợi dây, nó chạm vào mép dưới của sợi chỉ hay sợi dây, thì đây được gọi là bát **loại lớn**. Nếu nó vượt qua vành đó và vun lên như một ngọn tháp, thì đây được gọi là bát **loại lớn-nhỏ**. Nếu nó không đạt đến vành đó mà vẫn còn lổm vào trong, thì đây được gọi là bát **loại lớn-lớn**.

Ukkaṭṭhato upaḍḍhappamāṇo majjhimo nāma patto. Majjhimato upaḍḍhappamāṇo omako. Tasmā sace magadhanāliyā nālikodanādisabbampi pakkhittaṃ vuttanayeneva heṭṭhimarājisaṃsaṃ tiṭṭhati, ayaṃ **majjhimo** nāma patto. Sace taṃ rājiṃ atikkamma thūpīkataṃ tiṭṭhati, ayaṃ **majjhimomako** nāma patto. Sace taṃ rājiṃ na sampāpuṇāti antogadhameva hoti, ayaṃ **majjhimukkaṭṭho** nāma patto. Sace magadhanāliyā upaḍḍhanālikodanādisabbampi pakkhittaṃ heṭṭhimarājisaṃsaṃ tiṭṭhati, ayaṃ **omako** nāma patto. Sace taṃ rājiṃ atikkamma thūpīkataṃ tiṭṭhati, ayaṃ **omakomako** nāma patto. Sace taṃ rājiṃ na sampāpuṇāti antogadhameva hoti, ayaṃ **omakukkaṭṭho** nāma patto. Evamete nava pattā. Tesu dve apattā ukkaṭṭhukkaṭṭho ca omakomako cāti.

Tasmā ete bhājanaparibhogena paribhuñjitabbā, na adhiṭṭhānūpagā na vikappanūpagā. Itare pana satta adhiṭṭhahitvā vā vikappetvā vā paribhuñjitabbā.

Bát có kích thước bằng một nửa loại lớn được gọi là bát loại trung bình. Bát có kích thước bằng một nửa loại trung bình là loại nhỏ. Do đó, nếu sau khi đổ tất cả cơm v.v... từ một nālikā Magadha vào theo phương pháp đã nói mà ngang bằng với vành dưới, thì đây được gọi là bát **loại trung bình**. Nếu nó vượt qua vành đó và vun lên như một ngọn tháp, thì đây được gọi là bát **loại trung bình-nhỏ**. Nếu nó không đạt đến vành đó mà vẫn còn lổm vào trong, thì đây được gọi là bát **loại trung bình-lớn**. Nếu sau khi đổ tất cả cơm v.v... từ nửa nālikā Magadha vào mà ngang bằng với vành dưới, thì đây được gọi là bát **loại nhỏ**. Nếu nó vượt qua vành đó và vun lên như một ngọn tháp, thì đây được gọi là bát **loại nhỏ-nhỏ**. Nếu nó không đạt đến vành đó mà vẫn còn lổm vào trong, thì đây được gọi là bát **loại nhỏ-lớn**. Như vậy, có chín loại bát này. Trong số đó, có hai loại không phải là bát: loại lớn-lớn và loại nhỏ-nhỏ. Do đó, những loại này nên được sử dụng như đồ chứa, không thuộc loại để quyết định, không thuộc loại để chia sẻ. Còn bảy loại kia thì nên được sử dụng sau khi đã quyết định hoặc chia sẻ.

Pamāṇayuttānampi etesaṃ adhiṭṭhānavikappanūpagattaṃ evaṃ veditabbam – ayopatto pañcahi pākehi, mattikāpatto dvīhi pākehi pakko adhiṭṭhānūpago. Ubhopi yaṃ mūlaṃ dātabbam, tasmīṃ dinneyeva. Sace ekopi pāko ūno hoti, kākaṇikamattampi vā mūlaṃ adinnaṃ, na adhiṭṭhānūpago. Sace pattasāmiko vadati “yadā tumhākaṃ mūlaṃ bhavissati, tadā dassatha adhiṭṭhahitvā paribhuñjathā”ti, neva adhiṭṭhānūpago hoti, pākassa hi ūnattā pattasaṅkhyam na gacchati, mūlassa sakalassa vā ekadesassa vā adinnattā sakabhāvaṃ na upeti, aññasseva santako hoti, tasmā pāke ca mūle ca suniṭṭhiteyeva adhiṭṭhānūpago hoti. Yo adhiṭṭhānūpago, sveva vikappanūpago. So hatthaṃ āgatopi anāgatopi adhiṭṭhātabbo vikappetabbo vā. Yadi hi pattakārako mūlaṃ labhitvā sayam vā dātukāmo hutvā “ahaṃ bhante tumhākaṃ pattam katvā asukadivase nāma pacitvā ṭhapessāmī”ti vadati, bhikkhu ca tena paricchinnadivasato paṭṭhāya dasāhaṃ atikkāmeti, nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Sace pana pattakārako “ahaṃ tumhākaṃ pattam katvā pacitvā sāsanaṃ pesessāmī”ti vatvā tatheva karoti, tena pesitabhikkhu pana tassa bhikkhuno na āroceti, añño disvā vā sutvā vā “tumhākaṃ, bhante, patto niṭṭhito”ti āroceti, etassa ārocanaṃ na pamāṇam. Yadā pana tena pesitoyeva āroceti, tassa vacanaṃ sutadivasato paṭṭhāya dasāhaṃ atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyaṃ. Sace pana pattakārako “ahaṃ tumhākaṃ pattam katvā pacitvā kassaci hatthe paṇiṇissāmī”ti vatvā tatheva karoti, pattam gahetvā āgatabhikkhu pana attano pariveṇe ṭhapetvā tassa na āroceti, añño koci bhaṇati “api, bhante, adhunā ābhato patto sundaro”ti. “Kuhim, āvuso, patto”ti? “Itthannāmassa hatthe pesito”ti. Etassapi vacanaṃ na pamāṇam. Yadā pana so bhikkhu pattam deti, laddhadivasato paṭṭhāya dasāhaṃ atikkāmayato nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, tasmā dasāhaṃ anatikkāmetvāva adhiṭṭhātabbo

vikappetabbo vā.

Việc chúng có thuộc loại để quyết định và chia sẻ dù có kích thước đúng nên được hiểu như sau – bát sắt được nung năm lần, bát đất được nung hai lần thì thuộc loại để quyết định. Cả hai loại, chỉ khi tiền công phải trả đã được trả hết. Nếu thiếu dù chỉ một lần nung, hoặc tiền công còn thiếu dù chỉ bằng một đồng kākāṇika, thì không thuộc loại để quyết định. Nếu chủ của bát nói: “Khi nào thầy có tiền công, lúc đó hãy trả, xin hãy quyết định rồi sử dụng,” thì cũng không thuộc loại để quyết định, bởi vì do thiếu lần nung, nó không được kể là bát, và do tiền công chưa được trả toàn bộ hoặc một phần, nó chưa trở thành sở hữu của mình, mà vẫn thuộc về người khác. Do đó, chỉ khi việc nung và trả tiền công đã được hoàn tất tốt đẹp, nó mới thuộc loại để quyết định. Cái nào thuộc loại để quyết định, thì cũng thuộc loại để chia sẻ. Nó, dầu đã đến tay hay chưa đến tay, cũng nên được quyết định hoặc chia sẻ. Bởi vì nếu người làm bát, sau khi đã nhận tiền công hoặc tự mình muốn cúng dường, nói rằng: “Thưa ngài, con sẽ làm bát cho ngài và nung xong vào ngày kia,” và vị Tỳ-khưu để quá mười ngày kể từ ngày đã được người ấy ấn định, đó là tội Ưng Đối Trị phải xả bỏ. Nhưng nếu người làm bát nói: “Con sẽ làm và nung bát cho ngài rồi sẽ nhắn tin,” và làm đúng như vậy, nhưng vị Tỳ-khưu được người ấy cử đi lại không báo cho vị Tỳ-khưu kia biết, một người khác thấy hoặc nghe rồi báo rằng: “Thưa ngài, bát của ngài đã hoàn tất,” thì lời báo của người này không được kể là chuẩn. Nhưng khi chính người được cử đi báo, vị Tỳ-khưu để quá mười ngày kể từ ngày nghe lời của người ấy thì phạm tội Ưng Đối Trị phải xả bỏ. Nhưng nếu người làm bát nói: “Con sẽ làm và nung bát cho ngài rồi sẽ gửi qua tay ai đó,” và làm đúng như vậy, nhưng vị Tỳ-khưu nhận bát mang về lại cất trong phòng riêng của mình mà không báo cho vị Tỳ-khưu kia, một người nào đó nói rằng: “Thưa ngài, bát vừa được mang đến đẹp quá.” “Thưa hiền hữu, bát ở đâu?” “Đã được gửi qua tay của người tên đó.” Lời của người này cũng không được kể là chuẩn. Nhưng khi vị Tỳ-khưu kia trao bát, vị Tỳ-khưu để quá mười ngày kể từ ngày nhận được thì phạm tội Ưng Đối Trị phải xả bỏ. Do đó, không để quá mười ngày, nên quyết định hoặc chia sẻ.

Tattha dve pattassa adhiṭṭhānā kāyena vā adhiṭṭhāti, vācāya vā adhiṭṭhāti. Tesam vasena adhiṭṭhahantena “imaṃ pattam paccuddharāmī”ti vā “etaṃ pattam paccuddharāmī”ti vā vatvā evaṃ sammukhe vā parammukhe vā ṭhitam purāṇapattam paccuddharitvā aññassa vā datvā navam pattam yattha katthaci ṭhitam hatthena parāmasitvā “idaṃ pattam adhiṭṭhāmī”ti cittena ābhogaṃ katvā kāyavikāraṃ karontena kāyena vā adhiṭṭhātabbo. Vacībhedaṃ katvā vācāya vā adhiṭṭhābhabbo. Tatra duvidham adhiṭṭhānam – sace hatthapāse hoti, “imaṃ pattam adhiṭṭhāmī”ti vācā bhinditabbā, atha antogabbhe vā uparipāsāde vā sāmantavihāre vā hoti, ṭhapitaṭṭhānam sallakkhetvā “etaṃ pattam adhiṭṭhāmī”ti vācā bhinditabbā. Adhiṭṭhahantena pana ekakena adhiṭṭhātumpi vaṭṭati, aññassa santike adhiṭṭhātumpi vaṭṭati. Aññassa santike ayamānisaṃso – sacassa “adhiṭṭhito nu kho me, no”ti vimati uppajjati, itaro sāretvā vimatiṃ chindissatīti. Sace

koci dasa patte labhivā sabbe attanāva paribhuñjitukāmo hoti, na sabbe adhiṭṭhātabbā, ekam pattaṃ adhiṭṭhāya punadivase taṃ paccuddharitvā añño adhiṭṭhātabbo. Eteneva upāyena vassasatampi pariharitum sakkā.

Ở đó, có hai cách quyết định bát: quyết định bằng thân hoặc quyết định bằng lời nói. Dựa vào những cách đó, người quyết định nên xả bát cũ ở trước mặt hoặc ở nơi vắng mặt bằng cách nói: “Tôi xả bát này” hoặc “Tôi xả bát kia,” rồi cho người khác, và nên quyết định bát mới, dầu ở bất cứ nơi nào, bằng thân bằng cách tay sờ vào, tác ý trong tâm rằng: “Tôi quyết định bát này,” rồi thực hiện một cử chỉ của thân. Hoặc nên quyết định bằng lời nói sau khi đã thốt ra lời. Ở đó, việc quyết định có hai loại: nếu bát ở trong tầm tay, nên thốt ra lời rằng: “Tôi quyết định bát này.” Nếu bát ở trong phòng trong, hay ở trên lầu, hay ở tu viện kế cận, sau khi ghi nhận nơi đã cất giữ, nên thốt ra lời rằng: “Tôi quyết định bát kia.” Hơn nữa, người quyết định có thể tự mình quyết định một mình, cũng có thể quyết định ở gần người khác. Lợi ích của việc (quyết định) ở gần người khác là: nếu vị ấy có sự nghi ngờ rằng: “Không biết ta đã quyết định hay chưa,” người kia sẽ nhắc nhở và xua tan sự nghi ngờ. Nếu ai đó nhận được mười cái bát và muốn tự mình sử dụng tất cả, thì không nên quyết định tất cả, mà nên quyết định một cái bát, ngày hôm sau xả bát đó rồi quyết định một cái khác. Bằng phương cách này, có thể sử dụng (chúng) trong cả trăm năm.

Evam appamattassa siyā adhiṭṭhānavijahananti? Siyā. Sace hi sayam pattaṃ aññassa deti, vibbhamati vā, sikkham vā paccakkhāti, kālaṃ vā karoti, liṅgaṃ vāssa parivattati, paccuddharati vā, patte vā chiddaṃ hoti, adhiṭṭhānaṃ vijahati. Vuttañcetaṃ –

Như vậy, sự mất đi của việc quyết định có thể xảy ra đối với người không lơ là chẳng? Có thể xảy ra. Bởi vì nếu vị ấy tự mình cho bát cho người khác, hoặc bị mất, hoặc từ bỏ học giới, hoặc qua đời, hoặc giới tính của vị ấy thay đổi, hoặc vị ấy xả bỏ, hoặc có lỗi thủng trên bát, thì sự quyết định bị mất đi. Điều này đã được nói:

“Dinnavibbhantapaccakkhā , kālakiriyākatena ca;

Liṅgapaccuddharā ceva, chiddena bhavati sattama’’nti. (pārā. aṭṭha. 2.608) –

“Do cho, mất, từ bỏ, do qua đời,

Do thay đổi giới tính, do xả bỏ, và do thủng là thứ bảy.” (pārā. aṭṭha. 2.608) –

Coragahaṇavissāsaggāhehipi vijahatiyeva. Kittakena chiddena adhiṭṭhānaṃ bhijjati? Yena kaṅgusitthaṃ nikkhamati ceva pavisati ca. Idañhi sattannaṃ dhaññaṃ lāmakadhaññasitthaṃ. Tasmim chidde ayacuṇṇena vā āṇiyā vā paṭipākatike kate dasāhabbhantare puna adhiṭṭhātabbo. Ayaṃ tāvettha adhiṭṭhāne vinicchayo.

Nó cũng bị mất đi do bị trộm cướp và do lấy với sự tin tưởng. Sự quyết định bị hỏng do lỗi thùng lớn chừng nào? Lỗi mà hạt kê có thể vừa lọt ra vừa lọt vào. Đây là hạt của loại ngũ cốc thấp kém nhất trong bảy loại ngũ cốc. Khi có lỗi thùng đó, sau khi đã sửa chữa tạm thời bằng bột sắt hoặc bằng đinh, nên quyết định lại trong vòng mười ngày. Cho đến đây là sự phân xử về việc quyết định ở đây.

49. Vikappane pana dve vikappanā sammukhāvikappanā ceva parammukhāvikappanā ca. Kathaṃ sammukhāvikappanā hoti? Pattānaṃ ekabahubhāvaṃ sannihitāsannihitabhāvañca ñatvā “imaṃ patta”nti vā “ime patte”ti vā “etaṃ patta”nti vā “ete patte”ti vā vatvā “tuyhaṃ vikappemī”ti vattabbaṃ, ayamekā sammukhāvikappanā. Ettāvatā nidhetuṃ vaṭṭati, paribhuñjituṃ pana vissajjetuṃ vā adhiṭṭhātuṃ vā na vaṭṭati. “Mayhaṃ santakaṃ paribhuñja vā vissajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karohī”ti evaṃ pana vutte paccuddhāro nāma hoti, tato pabhuti paribhogādayopi vaṭṭanti.

49. Về việc chia sẻ, có hai cách chia sẻ: chia sẻ trực tiếp và chia sẻ gián tiếp. Chia sẻ trực tiếp diễn ra như thế nào? Sau khi đã biết được số lượng một hay nhiều bình bát, và sự có mặt hay không có mặt của chúng, nên nói rằng: “Tôi chia sẻ bát này” hoặc “Tôi chia sẻ những bát này” hoặc “Tôi chia sẻ bát kia” hoặc “Tôi chia sẻ những bát kia” rồi nói thêm: “cho thầy.” Đây là một cách chia sẻ trực tiếp. Chừng đó là được phép cất giữ, nhưng không được phép sử dụng, hoặc cho đi, hoặc quyết định. Nhưng khi được nói rằng: “Vật thuộc về tôi, thầy hãy sử dụng hoặc cho đi hoặc làm tùy theo nhân duyên,” thì đó được gọi là sự xả bỏ, kể từ đó, việc sử dụng v.v... cũng được phép.

Aparo nayo – tatheva pattānaṃ ekabahubhāvaṃ sannihitāsannihitabhāvañca ñatvā tasseva bhikkhuno santike “imaṃ patta”nti vā “ime patte”ti vā “etaṃ patta”nti vā “ete patte”ti vā vatvā pañcasu sahadhammikesu aññatarassa attanā abhirucitassa yassa kassaci nāmaṃ gahetvā “tissassa bhikkhuno vikappemī”ti vā “tissāya bhikkhuniyā, sikkhamānāya, sāmaṇerassa, tissāya sāmaṇeriyā vikappemī”ti vā vattabbaṃ, ayaṃ aparāpi sammukhāvikappanā. Ettāvatā nidhetuṃ vaṭṭati. Paribhogādīsu pana ekampi na vaṭṭati. Tena pana bhikkhunā tissassa bhikkhuno santakaṃ...pe... tissāya sāmaṇeriyā santakaṃ paribhuñja vā vissajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karohīti vutte paccuddhāro nāma hoti, tato pabhuti paribhogādayopi vaṭṭanti.

Một phương pháp khác – cũng như vậy, sau khi đã biết được số lượng một hay nhiều bình bát, và sự có mặt hay không có mặt của chúng, ở gần chính vị Tỳ-khưu đó, nên nói rằng: “bát này” hoặc “những bát này” hoặc “bát kia” hoặc “những bát kia,” rồi nêu tên của bát

kỳ ai trong năm vị đồng pháp mà mình ưa thích và nói rằng: “Tôi chia sẻ cho Tỳ-khưu Tissa,” hoặc “cho Tỳ-khưu-ni, cô ni tu tập sự, sa-di, sa-di-ni Tissā.” Đây cũng là một cách chia sẻ trực tiếp khác. Chừng đó là được phép cất giữ. Nhưng trong việc sử dụng v.v... thì không có cách nào được phép cả. Nhưng khi vị Tỳ-khưu kia nói rằng: vật thuộc về Tỳ-khưu Tissa...pe... vật thuộc về sa-di-ni Tissā, thầy hãy sử dụng hoặc cho đi hoặc làm tùy theo nhân duyên, thì đó được gọi là sự xả bỏ, kể từ đó, việc sử dụng v.v... cũng được phép.

Katham parammukhāvikappanā hoti? Pattānam tatheva ekabahubhāvam sannihitāsannihitabhāvañca ñatvā “imaṃ patta”nti vā “ime patte”ti vā “etaṃ patta”nti vā “ete patte”ti vā vatvā “tuyhaṃ vikappanatthāya dammī”ti vattabbaṃ. Tena vattabbo “ko te mitto vā sandiṭṭho vā”ti . Tato itarena purimanayena “tisso bhikkhū”ti vā...pe... “tissā sāmaṇerī”ti vā vattabbaṃ. Puna tena bhikkhunā “ahaṃ tissassa bhikkhuno dammī”ti vā...pe... “tissāya sāmaṇeriyā dammī”ti vā vattabbaṃ, ayaṃ parammukhāvikappanā. Ettāvatā nidhetuṃ vaṭṭati, paribhogādāsu pana ekampi na vaṭṭati. Tena pana bhikkhunā dutiyasammukhāvikappanāyaṃ vuttanayeneva “itthannāmassa santakaṃ paribhuñja vā vissajjehi vā yathāpaccayaṃ vā karohī”ti vutte paccuddhāro nāma hoti, tato pabhuti paribhogādayopi vaṭṭanti. Ayaṃ vikappane nayo.

Chia sẻ gián tiếp diễn ra như thế nào? Cũng như vậy, sau khi đã biết được số lượng một hay nhiều bình bát, và sự có mặt hay không có mặt của chúng, nên nói rằng: “bát này” hoặc “những bát này” hoặc “bát kia” hoặc “những bát kia” rồi nói thêm: “Tôi xin trao cho thầy để chia sẻ.” Người được trao nên hỏi: “Ai là bạn bè hoặc người quen biết của thầy?” Sau đó, người kia nên nói theo phương pháp trước: “Tỳ-khưu Tissa” hoặc...pe... “sa-di-ni Tissā.” Rồi vị Tỳ-khưu kia nên nói rằng: “Tôi xin trao cho Tỳ-khưu Tissa” hoặc...pe... “Tôi xin trao cho sa-di-ni Tissā.” Đây là cách chia sẻ gián tiếp. Chừng đó là được phép cất giữ, nhưng trong việc sử dụng v.v... thì không có cách nào được phép cả. Nhưng khi vị Tỳ-khưu kia, theo phương pháp đã nói trong cách chia sẻ trực tiếp thứ hai, nói rằng: “Vật thuộc về người tên đó, thầy hãy sử dụng hoặc cho đi hoặc làm tùy theo nhân duyên,” thì đó được gọi là sự xả bỏ, kể từ đó, việc sử dụng v.v... cũng được phép. Đây là phương pháp về việc chia sẻ.

50. Evaṃ adhiṭṭhahitvā vikappetvā ca paribhuñjantena patte bhinne kim kātabbanti? Yassa patte rājimukhavaṭṭito heṭṭhā dvaṅgulappamāṇā na hoti tena na kiñci kātabbaṃ. Yassa (pārā. aṭṭha. 2.612-3) pana tādisā ekāpi rāji hoti, tena tassā rājiyā heṭṭhimapariyante pattavedhakena vijjhivā pacitvā suttarajjukamakacirajjukādīhi vā tipusuttakena vā bandhitvā taṃ bandhanaṃ āmisassa alagganatthaṃ tipupaṭṭena vā kenaci vā baddhasilesena paṭicchādetabbaṃ. So ca patto adhiṭṭhahitvā paribhuñjitabbo. Sukhumaṃ vā chiddaṃ katvā bandhitabbo. Suddhehi pana madhukasitthakalākhāsajjurasādīhi bandhituṃ na vaṭṭati, phāṇitaṃ jhāpetvā pāsāṇacuṇṇena bandhituṃ vaṭṭati. Mukhavaṭṭisamīpe pana pattavedhakena vijjhiyamāno kapālassa bahalattā bhijjati, tasmā heṭṭhā vijjhitabbo. Yassa pana dve rājiyo, ekāyeva vā

caturaṅgulā, tassa dve bandhanāni dātabbāni. Yassa tisso, ekāyeva vā chaṅgulā, tassa tīṇi. Yassa catasso, ekāyeva vā aṭṭhaṅgulā, tassa cattāri. Yassa pañca, ekāyeva vā dasaṅgulā, so baddhopi abaddhopi apattoyeva, añño viññāpetabbo. Esa tāva mattikāpatte vinicchayo.

50. Như vậy, người sử dụng sau khi đã quyết định và chia sẻ, khi bát bị vỡ thì phải làm gì? Đối với người có bát không có vết nứt nào dài hai ngón tay từ miệng bát có vành trở xuống, người ấy không cần phải làm gì cả. Nhưng đối với người có dù chỉ một vết nứt như vậy (pārā. aṭṭha. 2.612-3), người ấy nên dùng dụng cụ khoan bát khoan ở cuối mép dưới của vết nứt đó, rồi sau khi đã nung, nên buộc lại bằng các loại dây như dây chỉ, dây gai, dây vỏ cây v.v... hoặc bằng dây chì, và để tránh cho thức ăn dính vào chỗ buộc đó, nên che lại bằng một miếng vá chì hoặc bằng một loại keo dán nào đó đã được buộc. Và bát đó nên được sử dụng sau khi đã quyết định. Hoặc nên buộc lại sau khi đã khoan một lỗ nhỏ. Nhưng không được phép buộc bằng các loại sáp ong, nhựa cánh kiến, nhựa thông v.v... tinh khiết, nhưng được phép buộc bằng tro đá sau khi đã đốt đường phèn. Nhưng ở gần miệng bát, khi khoan bằng dụng cụ khoan bát, nó sẽ bị vỡ do thành bát dày, do đó nên khoan ở phía dưới. Đối với người có hai vết nứt, hoặc chỉ một vết dài bốn ngón tay, nên đặt hai mối buộc cho bát đó. Đối với người có ba vết, hoặc chỉ một vết dài sáu ngón tay, nên đặt ba mối. Đối với người có bốn vết, hoặc chỉ một vết dài tám ngón tay, nên đặt bốn mối. Đối với người có năm vết, hoặc chỉ một vết dài mười ngón tay, bát đó dầu đã buộc hay chưa buộc cũng đều không phải là bát, nên thỉnh một cái khác. Cho đến đây là sự phân xử về bát đất.

Ayopatte pana sacepi pañca vā atirekāni vā chiddāni honti, tāni ca ayacuñṇena vā āṇiyā vā lohamaṇḍalakena vā baddhāni maṭṭhāni honti, sveva patto paribhuñjitabbo, añño na viññāpetabbo. Atha pana ekampi chiddaṃ mahantaṃ hoti, lohamaṇḍalakena baddhampi maṭṭhaṃ na hoti, patte āmisam laggati, akappiyo hoti, ayaṃ apatto, añño viññāpetabbo. Viññāpentena ca saṅghavasena pavāritaṭṭhāne pañcabandhaneneva pattena aññaṃ pattam viññāpetum vaṭṭati, puggalavasena pana pavāritaṭṭhāne ūnapañcabandhanenāpi vaṭṭati. Pattam labhitvā paribhuñjantena ca yāgurandhanarajanapacanādinā aparibhogena na paribhuñjitabbo, antarāmagge pana byādhimhi uppanne aññasmiṃ bhājane asati mattikāya limpetvā yāguṃ vā pacitum udakaṃ vā tāpetum vaṭṭati. Mañcapīṭhachattanāgadantakādike adesepe na nikkhipitabbo. Pattassa hi nikkhipanadeso “anujānāmi, bhikkhave, pattādhāraka”ntiādinā (cūḷava. 254) nayena khandhake vuttoyeva.

Đối với bát sắt, nếu có dù năm hay nhiều hơn các lỗ thủng, và chúng được vá và làm nhẵn bằng bột sắt, hoặc bằng đinh, hoặc bằng một miếng sắt tròn, thì chính bát đó nên được sử dụng, không nên thỉnh một cái khác. Nhưng nếu dù chỉ một lỗ thủng mà lớn, dầu đã được vá bằng một miếng sắt tròn cũng không nhẵn, thức ăn dính vào bát, thì nó trở thành không hợp lệ, đây không phải là bát, nên thỉnh một cái khác. Và khi thỉnh, được

phép thỉnh một bát khác bằng một bát có năm mối buộc ở nơi đã được cho phép bởi Tăng chúng, nhưng ở nơi đã được cho phép bởi cá nhân thì dầu là bát có ít hơn năm mối buộc cũng được phép. Và người sử dụng sau khi đã nhận được bát không nên sử dụng nó vào việc không phải là sử dụng (để ăn) như nấu cháo, nhuộm y v.v... Nhưng ở khoảng giữa đường, khi bệnh phát sinh, nếu không có đồ chứa nào khác, được phép trét đất sét rồi nấu cháo hoặc hâm nước. Cũng không nên đặt bát ở những nơi không thích hợp như giường, ghế, dù, ngà voi v.v... Bởi vì nơi đặt bát đã được nói trong bộ Khandhaka theo phương pháp: “Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép giá để bát” v.v... (cūḷava. 254).

Iti pāḷimuttakavinayavinicchayaṅgahe

Như thế, trong bộ sách Toát Yếu Phân Xử Về Luật nằm ngoài Pāḷi,

Adhiṭṭhānavikappanavinicchayakathā samattā.

Lời giảng về sự phân xử việc quyết định và chia sẻ đã được chấm dứt.